

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ ĐƯỜNG

SẮT NGHỆ TĨNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày

07/01/2016

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 29
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 29

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 07/01/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 07/01/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc

Cao Tiến Hùng

Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2016

MT
SC
TIEM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ tịch và Ban Giám đốc**
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Nghệ Tĩnh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Nghệ Tĩnh được lập ngày 01 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 07 tháng 01 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 07/01/2016 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Nghệ Tĩnh tại ngày 07 tháng 01 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 07 tháng 01 năm 2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Nghệ Tĩnh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 29 tháng 01 năm 2015.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực... 501... Quyển số... SCT/BS

Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1
Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2016

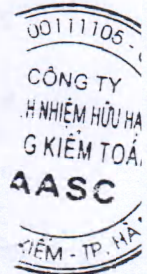
Nguyễn Ngọc Lân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2013-002-1

NGÀY 20-07-2016

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG QUẢN ĐÀ



TRẦN ANH TUẤN



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 07 tháng 01 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	07/01/2016	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		46.536.665.360	44.447.342.274
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	13.491.456.993	6.182.527.315
111	1. Tiền		13.491.456.993	6.182.527.315
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	5.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	5.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		26.304.690.969	20.566.693.908
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	19.442.660.895	19.354.349.041
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		281.529.000	300.901.300
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	05	6.580.501.074	911.443.567
140	IV. Hàng tồn kho	06	6.740.240.093	12.698.121.051
141	1. Hàng tồn kho		6.740.240.093	12.698.121.051
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		277.305	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	08	20.000	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		257.305	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.775.835.386	269.748.531.142
220	II. Tài sản cố định		12.409.187.319	269.748.531.142
221	1. Tài sản cố định hữu hình	07	12.409.187.319	241.588.584.288
222	- Nguyên giá		25.567.631.902	564.195.079.196
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.158.444.583)	(322.606.494.908)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	28.159.946.854
228	- Nguyên giá		-	28.159.946.854
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.366.648.067	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	08	2.366.648.067	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		61.312.500.746	314.195.873.416

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 07 tháng 01 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	07/01/2016	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		46.392.500.746	49.529.246.900
310	I. Nợ ngắn hạn		46.392.500.746	41.467.704.077
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	09	6.934.164.596	16.670.442.676
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.988.146.000	5.748.509.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	2.181.055.890	2.826.325.744
314	4. Phải trả người lao động		14.320.598.245	4.221.786.452
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	11	18.595.994.893	5.161.132.987
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.372.541.122	6.839.507.218
330	II. Nợ dài hạn		-	8.061.542.823
337	1. Phải trả dài hạn khác	11	-	8.061.542.823
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.920.000.000	264.666.626.516
410	I. Vốn chủ sở hữu	12	14.920.000.000	15.636.950.723
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		14.920.000.000	14.981.764.819
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		14.920.000.000	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		-	655.185.904
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	249.029.675.793
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	249.029.675.793
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		61.312.500.746	314.195.873.416

Người lập biểu

Trần Thị Hồng Thảo

Kế toán trưởng

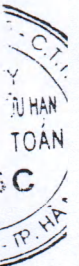
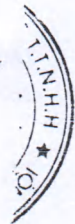
Vương Thừa Tiệp



Lập, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Giám đốc

Cao Tiến Hùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 07/01/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến	Năm 2014
			07/01/2016	
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	90.611.170.211	105.220.270.788
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		90.611.170.211	105.220.270.788
11	4. Giá vốn hàng bán	15	81.648.301.980	94.839.848.143
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.962.868.231	10.380.422.645
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	1.285.618.508	1.073.295.831
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	8.308.043.703	7.611.961.468
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.940.443.036	3.841.757.008
31	11. Thu nhập khác	18	63.196.470	2.343.906.837
32	12. Chi phí khác	19	286.397.676	2.408.007.402
40	13. Lợi nhuận khác		(223.201.206)	(64.100.565)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.717.241.830	3.777.656.443
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	403.196.614	831.084.417
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.314.045.216	2.946.572.026

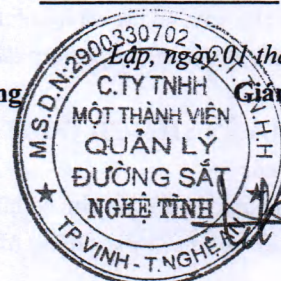
Người lập biểu

Trần Thị Hồng Thảo

Kế toán trưởng

Vương Thừa Tiệp

Giám đốc



Cao Tiến Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 07/01/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến	Năm 2014
			07/01/2016	
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.717.241.830	3.777.656.443
	2. Điều chỉnh cho các khoản		952.116.417	13.873.901
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.237.734.925	2.589.577.489
03	- Các khoản dự phòng		-	(1.502.407.757)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.285.618.508)	(1.073.295.831)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.669.358.247	3.791.530.344
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.264.474.368)	(6.146.645.235)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		5.957.880.958	19.020.832.678
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.774.195.590)	(20.156.464.204)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(20.000)	289.047.295
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(811.629.195)	(728.546.057)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.622.471.625	260.602.475
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.162.269.017)	(4.802.541.815)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.237.122.660	(8.472.184.519)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.213.811.490)	(200.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	29.745.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(79.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.000.000.000	74.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.285.618.508	1.073.295.831
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.071.807.018	(3.897.158.714)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		-	(607.743.822)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(696.242.265)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(1.303.986.087)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 07/01/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 VND	Năm 2014 VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.308.929.678	(13.673.329.320)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.182.527.315	19.855.856.635
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	13.491.456.993	6.182.527.315

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2016

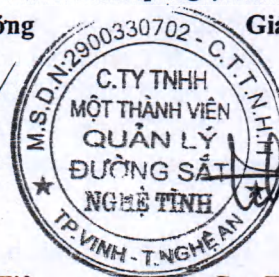
Người lập biểu

Trần Thị Hồng Thảo

Kế toán trưởng

Vương Thừa Tiệp

Giám đốc



Cao Tiến Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 07/01/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Nghệ Tĩnh được chuyển đổi từ Công ty Quản lý Đường sắt Nghệ Tĩnh theo Quyết định số 705/QĐ-ĐS ngày 29/6/2010 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 2900330702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 10 tháng 10 năm 2011.

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Nghệ Tĩnh thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 31/12/2014. Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Nghệ Tĩnh đã hoàn tất công tác xác định giá trị doanh nghiệp, xây dựng phương án cổ phần hóa và được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt tại Quyết định số 3901/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2015. Ngày 08/01/2016, Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Nghệ Tĩnh được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, với tên gọi Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 27A Lê Ninh, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 1 ngày 08/01/2016, vốn điều lệ của công ty khi chuyển sang công ty cổ phần là 14.920.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt;
- Lắp đặt thiết bị các công trình giao thông đường sắt, đường bộ, dân dụng;
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị, phụ kiện, kết cấu thép và bê tông chuyên ngành giao thông đường sắt, trang thiết bị dụng cụ lao động;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo Hợp đồng ký kết giữa Công ty và Chủ đầu tư.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Ngày 30/06/2015, Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải đã ban hành Quyết định số 2347/QĐ-BGTVT về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Nghệ Tĩnh tại thời điểm 31/12/2014. Theo đó, Giá trị Công ty là 66.020.362.947 đồng, Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Công ty là 14.919.462.185 đồng. Thực hiện Quyết định số 2347/QĐ-BGTVT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt Giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Nghệ Tĩnh tại thời điểm 31/12/2014, Công ty đã thực hiện điều chỉnh kết quả đánh giá lại các khoản mục tài sản khi xác định Giá trị doanh nghiệp với tổng số tiền 7.113.652.412 đồng vào Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 07/01/2016. Các nghiệp vụ liên quan đến Tài sản không đưa vào Cổ phần hóa bao gồm Tài sản nhóm 1 (giữ hộ Nhà nước) và Tài sản bàn giao về Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam có Nguyên giá tại thời điểm 31/12/2014 lần lượt là 551.596.315.522 đồng và 11.216.395.098 đồng, Hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2014 lần lượt là 249.029.675.793 đồng và 6.341.030.053 đồng được ghi nhận vào thời điểm 0h ngày 01/01/2016 theo Quyết định số 2799/QĐ-ĐS ngày 31/12/2015 và Quyết định số 2800/QĐ-ĐS ngày 31/12/2015. Đồng thời, các nghiệp vụ liên quan đến đánh giá lại tài sản cố định sử dụng vốn ODA làm tăng giá trị còn lại của Tài sản cố định tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2014 số tiền 564.501.464 đồng cũng chưa được ghi nhận kịp thời theo quy định.
- Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Nghệ Tĩnh được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900330702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 08 tháng 01 năm 2016.
- Công ty không thực hiện trích lập dự phòng Nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn của Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính trước thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Sản xuất vật liệu và Xây dựng Công trình	Số 27B Lê Ninh, phường Quán Bàu, TP Vinh, tỉnh Nghệ An	Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 25.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình thuộc nhóm 2: Là những tài sản cố định sử dụng trong sản xuất kinh doanh được Công ty trực tiếp mua sắm đầu tư. Các tài sản cố định thuộc nhóm này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	07/01/2016	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.410.156.823	20.694.838
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.081.300.170	6.161.832.477
	13.491.456.993	6.182.527.315

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	07/01/2016	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	13.874.630.085	15.807.213.885
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.568.030.810	3.547.135.156
	19.442.660.895	19.354.349.041
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán	19.442.660.895	19.354.349.041
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	19.442.660.895	19.354.349.041
	19.442.660.895	19.354.349.041
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 24)	14.237.739.420	16.823.933.684

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	07/01/2016		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hóa	4.473.779.998	-	-	-
- Phải thu tạm ứng cho người lao động	45.605.610	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	270.407.575	-	489.698.825	-
- Phải thu Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội	166.573.178	-	119.968.846	-
- Phải thu Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam tiền chênh lệch giá mua ray Áo	1.227.530.850	-	-	-
- Phải thu khác	396.603.863	-	301.775.896	-
	6.580.501.074	-	911.443.567	-

6. HÀNG TỒN KHO

	07/01/2016		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	3.356.957.330	-	1.995.449.873	-
- Công cụ, dụng cụ	194.490.799	-	246.106.097	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.188.791.964	-	10.456.565.081	-
	6.740.240.093	-	12.698.121.051	-

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	538.504.513.027	16.024.271.241	6.648.245.437	363.464.466	2.654.585.025	564.195.079.196
- Mua trong kỳ	-	70.155.000	1.084.039.090	-	-	1.154.194.090
- Tăng theo Quyết toán ⁽¹⁾	35.986.598.000	59.617.400	-	-	-	36.046.215.400
- Đánh giá lại tài sản khi Xác định Giá trị doanh nghiệp ⁽²⁾	7.125.382.327	-	681.166.325	-	293.206.480	8.099.755.132
- Điều chuyển nội bộ ⁽³⁾	(12.947.160.840)	-	-	-	-	(12.947.160.840)
- Trả về Tổng Công ty	(555.593.613.926)	(12.756.962.150)	(531.288.000)	-	(2.098.587.000)	(570.980.451.076)
Số dư cuối kỳ	13.075.718.588	3.397.081.491	7.882.162.852	363.464.466	849.204.505	25.567.631.902
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	309.173.870.379	7.709.586.840	4.873.430.284	323.754.352	525.853.053	322.606.494.908
- Khấu hao trong kỳ	740.485.679	1.131.437.690	349.565.522	16.246.034	-	2.237.734.925
- Hao mòn TSCĐ từ Nguồn phúc lợi	-	-	-	-	9.276.602	9.276.602
- Hao mòn TSCĐ từ Nguồn kinh phí	27.458.959.353	-	-	-	-	27.458.959.353
- Đánh giá lại tài sản khi Xác định Giá trị doanh nghiệp ⁽²⁾	4.254.430.388	(1.024.430.903)	(526.999.309)	(77.434.519)	162.146.513	2.787.712.170
- Điều chuyển nội bộ ⁽³⁾	(8.845.147.903)	-	-	-	-	(8.845.147.903)
- Trả về Tổng Công ty	(326.523.231.524)	(6.042.065.948)	(531.288.000)	-	-	(333.096.585.472)
Số dư cuối kỳ	6.259.366.372	1.774.527.679	4.164.708.497	262.565.867	697.276.168	13.158.444.583
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	229.330.642.648	8.314.684.401	1.774.815.153	39.710.114	2.128.731.972	241.588.584.288
Tại ngày cuối kỳ	6.816.352.216	1.622.553.812	3.717.454.355	100.898.599	151.928.337	12.409.187.319

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 276.009.000 VND

⁽¹⁾ Tăng Tài sản cố định theo các Thông báo số 349/TB-ĐS ngày 31/08/2015, Quyết định số 1425/QĐ-ĐS ngày 23/09/2015, Quyết định số 1426/QĐ-ĐS ngày 23/09/2015, Quyết định số 1800/QĐ-ĐS ngày 05/11/2015, Quyết định số 2365/QĐ-ĐS ngày 08/12/2015 từ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành có Tổng giá trị là 36.046.215.400 đồng.

⁽²⁾ Tài sản cố định xác định lại theo Kết quả xác định Giá trị doanh nghiệp tại Quyết định số 2347/QĐ-BGTVT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông và Vận tải.

⁽³⁾ Điều chuyển nội bộ Tài sản cố định theo Văn bản số 677/ĐS-KHKD ngày 27/03/2015 cho Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh có Nguyên giá, Hao mòn lũy kế lần lượt là 12.947.160.840 đồng và 8.845.147.903 đồng.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	07/01/2016	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Các khoản khác	20.000	-
	20.000	-
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ đánh giá lại (*)	632.638.222	-
- Lợi thế kinh doanh (*)	1.734.009.845	-
	2.366.648.067	-

(*) Công cụ dụng cụ đánh giá lại và Lợi thế kinh doanh xác định theo Quyết định số 2347/QĐ-BGTVT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông và Vận tải phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại ngày 31/12/2014 để cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Nghệ Tĩnh.

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	07/01/2016		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt	-	-	9.665.618.789	9.665.618.789
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	1.542.964.363	1.542.964.363	3.336.107.050	3.336.107.050
- Công ty Cổ phần Công trình 791	1.384.161.000	1.384.161.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Thanh Hóa	1.540.368.000	1.540.368.000	1.842.711.000	1.842.711.000
- Phải trả các đối tượng khác	2.466.671.233	2.466.671.233	1.826.005.837	1.826.005.837
	6.934.164.596	6.934.164.596	16.670.442.676	16.670.442.676
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	6.934.164.596	6.934.164.596	16.670.442.676	16.670.442.676
	6.934.164.596	6.934.164.596	16.670.442.676	16.670.442.676
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	6.041.737.287	6.041.737.287	16.228.608.839	16.228.608.839

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 24)

11105
 CÔNG TY
 KẾ TOÁN
 HỮU HỮU
 KẾ TOÁN
 SC
 TP. HÀ

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.944.289.428	6.564.453.751	6.700.456.071	-	1.808.287.108
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	781.201.363	403.196.614	811.629.195	-	372.768.782
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	21.376.829	21.376.829	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	100.834.953	1.983.048.460	2.083.883.413	-	-
	-	2.826.325.744	8.972.075.654	9.617.345.508	-	2.181.055.890

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



11. PHẢI TRẢ KHÁC

	07/01/2016	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	18.595.994.893	5.161.132.987
+ Phải trả Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	14.620.604.196	1.882.842.594
+ Phải trả Kho bạc Nhà nước	16.546.599	1.922.959.802
+ Đoàn phí Công đoàn	126.213.000	143.854.035
+ Phải trả tiền ăn giữa ca	1.045.494.000	276.760.000
+ Phải trả tiền độc hại	690.750.000	106.745.000
+ Giá trị vật tư thu hồi tạm nhập	1.632.144.157	452.038.373
+ Phải trả khác	464.242.941	375.933.183
	18.595.994.893	5.161.132.987
b) Dài hạn		
- Phải trả Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	8.061.542.823
	-	8.061.542.823

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	14.981.764.819	655.185.904	2.532.462.054	18.169.412.777
Lãi trong kỳ trước	-	-	2.946.572.026	2.946.572.026
Phân phối lợi nhuận	-	-	(5.442.879.576)	(5.442.879.576)
Truy thu thuế	-	-	(36.154.504)	(36.154.504)
Số dư cuối năm trước	14.981.764.819	655.185.904	-	15.636.950.723
Số dư đầu kỳ này	14.981.764.819	655.185.904	-	15.636.950.723
Tăng vốn trong kỳ này	7.310.800.000	-	-	7.310.800.000
Lãi trong kỳ này	-	-	1.314.045.216	1.314.045.216
Chuyển phần vốn vượt vốn điều lệ công ty cổ phần về Tổng công ty	(664.025.074)	-	-	(664.025.074)
Giảm theo văn bản 910/DSS-TCKT ngày 15/4/2015 về việc điều chỉnh chênh lệch vốn chủ sở hữu	(834.924.993)	(655.185.904)	-	(1.490.110.897)
Trả tài sản không cần dùng về Tổng Công ty	(5.873.614.752)	-	-	(5.873.614.752)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(1.197.590.224)	(1.197.590.224)
Truy thu thuế	-	-	(116.454.992)	(116.454.992)
Số dư cuối kỳ này	14.920.000.000	-	-	14.920.000.000

(*) Theo Quyết định của Chủ tịch Công ty số 1023/QĐ-ĐSNT ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2015	1.314.045.216
Trích Quỹ Khen thưởng viên chức quản lý	213.312.500
Trích Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	984.277.724

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	7.609.200.000	51%	14.981.764.819	100%
Vốn góp của các cổ đông khác:	7.310.800.000	49%	-	0%
	14.920.000.000	100%	14.981.764.819	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	14.981.764.819	14.981.764.819
- Vốn góp tăng trong kỳ	7.310.800.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	7.372.564.819	-
- Vốn góp cuối kỳ	14.920.000.000	14.981.764.819

13. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 VND	Năm 2014 VND
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm (*)	7.113.652.412	-
Số giảm trong năm	7.113.652.412	-
Số dư cuối kỳ	-	-

(*) Chênh lệch đánh giá lại tài sản để cổ phần hóa tại ngày 31/12/2014 theo Quyết định số 2347/QĐ-BGTVT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông và Vận tải.

14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu hoạt động duy tu, sửa chữa thường xuyên công trình đường sắt	77.777.576.994	78.899.319.301
Doanh thu hoạt động xây lắp công trình khác	12.833.593.217	26.320.951.487
	90.611.170.211	105.220.270.788
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 24)	83.218.315.665	101.283.058.063

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn xây dựng duy tu, sửa chữa thường xuyên công trình đường sắt	69.406.693.169	70.029.590.669
Giá vốn hoạt động xây lắp công trình khác	12.241.608.811	24.810.257.474
	81.648.301.980	94.839.848.143

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.285.618.508	1.073.295.831
	1.285.618.508	1.073.295.831

17. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	566.360.366
Chi phí nhân công	7.068.103.906	6.374.763.535
Chi phí khấu hao tài sản cố định	246.269.576	239.182.733
Chi phí dự phòng	-	(1.761.570.000)
Thuế, phí, và lệ phí	64.623.742	115.724.521
Chi phí khác bằng tiền	929.046.479	2.077.500.313
	8.308.043.703	7.611.961.468

18. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ bán thanh lý vật tư thu hồi	37.290.470	2.274.839.564
Thu nhập khác	25.906.000	69.067.273
	63.196.470	2.343.906.837

19. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị vật tư thu hồi thanh lý	43.403.217	2.280.101.172
Phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế, thuế phải nộp bổ sung theo Biên bản Thanh tra thuế	73.305.768	96.144.044
Chi phí khác	169.688.691	31.762.186
	286.397.676	2.408.007.402

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016	Năm 2014
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.717.241.830	3.777.656.443
Các khoản điều chỉnh tăng	73.305.768	-
- Chi phí phạt chậm nộp thuế	73.305.768	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.790.547.598	3.777.656.443
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	393.920.472	831.084.417
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	9.276.142	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	781.201.363	678.663.003
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(811.629.195)	(728.546.057)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	372.768.782	781.201.363

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.565.924.744	29.163.346.307
Chi phí nhân công	47.705.590.939	46.811.336.454
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.237.734.925	2.589.577.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.297.115.345	5.034.682.160
Chi phí khác bằng tiền	8.882.206.613	8.908.557.737
	82.688.572.566	92.507.500.147

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	07/01/2016		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.491.456.993	-	6.182.527.315	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.023.161.969	-	20.265.792.608	-
Các khoản cho vay	-	-	5.000.000.000	-
	39.514.618.962	-	31.448.319.923	-

	Giá trị sổ kế toán	
	07/01/2016	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	25.530.159.489	29.893.118.486
	25.530.159.489	29.893.118.486

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 07/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.491.456.993	-	-	13.491.456.993
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.023.161.969	-	-	26.023.161.969
	39.514.618.962	-	-	39.514.618.962
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.182.527.315	-	-	6.182.527.315
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.265.792.608	-	-	20.265.792.608
Các khoản cho vay	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
	31.448.319.923	-	-	31.448.319.923

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 07/01/2016				
Phải trả người bán, phải trả khác	25.530.159.489	-	-	25.530.159.489
	25.530.159.489	-	-	25.530.159.489
Tại ngày 01/01/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	21.831.575.663	8.061.542.823	-	29.893.118.486
	21.831.575.663	8.061.542.823	-	29.893.118.486

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

23. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

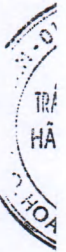
	Mỗi quan hệ	Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016	Năm 2014
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ	79.325.099.194	93.924.967.180
Công ty Cổ phần Công trình 6	Cùng Công ty mẹ	1.765.014.653	1.928.561.711
Công ty Vận tải hành khách Đường sắt Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	878.388.182
Công ty TNHH MTV Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh	Cùng Công ty mẹ	-	761.065.272
Công ty Cổ phần Đầu tư Công trình Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	12.420.000	1.310.803.636
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí Cầu đường	Cùng Công ty mẹ	-	2.479.272.082
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	Cùng Công ty mẹ	2.115.781.818	-
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ	1.407.269.113	-
Xí nghiệp Vật tư Tổng hợp Vinh	Cùng Công ty mẹ	2.597.699.322	2.515.838.286
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	Cùng Công ty mẹ	2.952.949.649	2.778.070.500
Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	1.666.804.540	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Đường sắt Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	43.453.630	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Hà Hải	Cùng Công ty mẹ	25.016.765	25.016.765
Công ty TNHH MTV Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh	Cùng Công ty mẹ	11.815.629	-
Công ty Cổ phần Công trình 791	Cùng Công ty mẹ	1.985.600.909	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Bình	Cùng Công ty mẹ	437.024.545	-
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	1.165.399.345	4.218.839.960
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt	Cùng Công ty mẹ	1.436.228.352	-
Công ty Xe lửa Gia Lâm	Cùng Công ty mẹ	33.914.000	-
Khách sạn Đường sắt	Cùng Công ty mẹ	10.258.545	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	3.041.909	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	Cùng Công ty mẹ	14.410.001	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư Thiết bị Đường sắt	Cùng Công ty mẹ	3.236.056.772	-
Ga Trường Lâm	Cùng Công ty mẹ	-	2.636.168.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Công trình Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	1.738.242.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Mối quan hệ	07/01/2016	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ	13.874.630.085	15.807.213.885
Công ty TNHH MTV Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh	Cùng Công ty mẹ	363.109.335	837.171.799
Công ty Vận tải hành khách Đường sắt Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	179.548.000
Phải thu khác ngắn hạn			
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ	1.227.530.850	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	1.540.368.000	1.842.711.000
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Bình	Cùng Công ty mẹ	577.637.770	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt	Cùng Công ty mẹ	-	9.665.618.789
Công ty Cổ phần XNK VTTB Đường sắt	Cùng Công ty mẹ	-	4.175.355
Công ty Cổ phần Công trình 791	Cùng Công ty mẹ	1.384.161.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Công trình Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	589.136.900	1.274.743.800
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	Cùng Công ty mẹ	1.542.964.363	3.336.107.050
Xí nghiệp Vật tư Tổng hợp Vinh	Cùng Công ty mẹ	407.469.254	105.252.845
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Đầu tư Công trình Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	1.058.116.000	3.558.116.000
Phải trả khác ngắn hạn			
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ	14.620.604.196	1.882.842.594
Phải trả khác dài hạn			
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ	-	8.061.542.823

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2015	Năm 2014
	đến 07/01/2016	
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Chủ tịch	840.570.600	850.176.000



25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán VACO kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả Hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ không phù hợp để so sánh với kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 11/01/2016. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
a/ Bảng Cân đối kế toán			a/ Bảng Cân đối kế toán			
121	Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	5.000.000.000
131	Phải thu khách hàng	19.354.349.041	131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	5.000.000.000	(5.000.000.000)
132	Trả trước cho người bán	300.901.300	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	19.354.349.041	-
135	Các khoản phải thu khác	421.744.742	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	300.901.300	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	489.698.825	136	Phải thu ngắn hạn khác	911.443.567	(489.698.825)
312	Phải trả người bán	16.670.442.676	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	489.698.825
313	Người mua trả tiền trước	5.748.509.000	311	Phải trả người bán ngắn hạn	16.670.442.676	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.826.325.744	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.748.509.000	-
315	Phải trả người lao động	4.221.786.452	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.826.325.744	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.161.132.987	314	Phải trả người lao động	4.221.786.452	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.839.507.218	319	Phải trả ngắn hạn khác	5.161.132.987	-
333	Phải trả dài hạn khác	8.061.542.823	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.839.507.218	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	655.185.904	337	Phải trả dài hạn khác	8.061.542.823	-
			418	Quỹ đầu tư phát triển	655.185.904	-

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
	b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh		
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.611.961.468	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.611.961.468	-

Người lập biểu

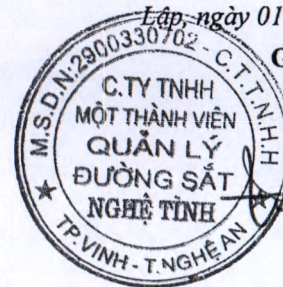
Trần Thị Hồng Thảo

Kế toán trưởng

Vương Thừa Tiệp

Lập ngày 01 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Cao Tiên Hùng

